

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

-❖-

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2023**

BÌNH ĐỊNH, 01 - 2023



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất một số cây trồng vụ Đông Xuân 2022 - 2023
đến ngày 12/01/2023



Lúa
45.890 ha
↑ 0,3%



Ngô
1.035 ha
↓ 31,5%



Lạc
4.296 ha
↑ 27,2%



Rau các loại
2.692 ha
↑ 23,9%



Đậu các loại
731 ha
↓ 16,7%

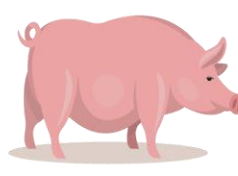
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



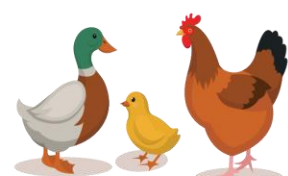
Đàn trâu
146,8 tấn
↓ 0,9%



Đàn bò
3.665 tấn
↑ 1,4%



Đàn lợn
11.202,1 tấn
↑ 5,9%



Đàn gia cầm
2.358 tấn
↑ 8,1%

Sản lượng gỗ khai thác



44.590 m³ ↑ 3,5%

Sản lượng thủy sản



15.959,5 tấn ↓ 18%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



Khai khoáng

↓ 22,6%



Chế biến, chế tạo

↑ 2,93%



**Sản xuất & phân
phôi điện**

↑ 7,61%



**Cung cấp nước & xử
lý rác thải, nước thải**

↑ 3,66%

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà
nước do địa phương quản lý
172 tỷ đồng ↓ 0,9%



NGÂN HÀNG

Nguồn vốn huy động

91.950 tỷ đồng

↑ 12,1%



Dư nợ cho vay

97.100 tỷ đồng

↑ 5,1%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ



**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu
dịch vụ tiêu dùng**

9.223,8 tỷ đồng

↑ 9,9%



Thương nghiệp

7.512,1 tỷ đồng

↑ 8,5%



Du lịch lữ hành

10,4 tỷ đồng

↑ 93,8%



Khách sạn, nhà hàng

1.269,7 tỷ đồng

↑ 16,6%



Dịch vụ

431,6 tỷ đồng

↑ 16%

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

149,2 triệu USD

↓ 7,8%



Nhập khẩu

35,3 triệu USD

↓ 9,6%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

Tiêu dùng

↑ 3,57%



Giá vàng

↑ 0,15%



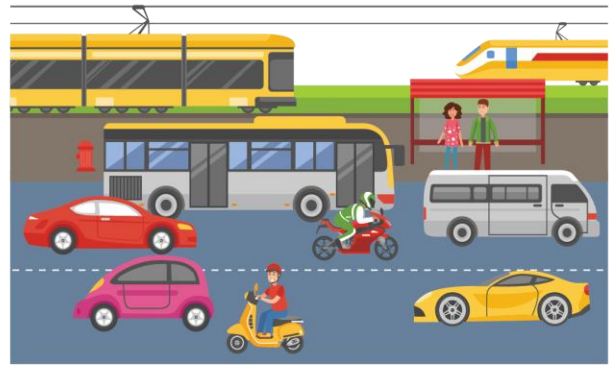
Giá Đô la Mỹ

↑ 3,33%



VẬN TẢI

Doanh thu Vận tải Hành khách 134,7 tỷ đồng
↑ 46,5%



Doanh thu Vận tải Hàng hóa 468,2 tỷ đồng
↑ 3,8%

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông



Số vụ tai nạn

8 vụ ↓ 11,1%



Số người bị thương

3 người ↑ 50,0%



Số người chết

8 người ↓ 11,1%

Vi phạm môi trường



Số vụ đã phát hiện

8 vụ ↑ 166,7%



Số vụ đã xử lý

8 vụ ↑ 300%



Số tiền xử phạt

70,8 triệu đồng ↓ 49,9%

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 01 năm 2023

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã quyết liệt triển khai và thực hiện đồng bộ các Nghị quyết của Chính phủ, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, phấn đấu cả năm 2023 đạt mức tăng trưởng GRDP 7,0 - 7,5%. Các hoạt động chỉnh trang đô thị, trang trí đường phố chuẩn bị đón Tết được đẩy mạnh. Một số kết quả đạt được trong tháng 01/2023 như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo sạ và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2022-2023. Ngành Thú y tăng cường hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trong tháng cao điểm Tết;
- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 giảm 11,03% so với tháng trước và tăng 2,92% so với cùng kỳ (kế hoạch năm 2023 tăng 7,5-7,7%);
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước đạt 9.223,8 tỷ đồng, tăng 7,7% so với tháng trước, tăng 9,9% so với cùng kỳ;
- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2023 ước đạt 149,2 triệu USD, giảm 5% so với tháng trước và giảm 7,8% so với cùng kỳ;
- Hàng hoá thông qua cảng tháng 01/2023 ước đạt 802 nghìn TTQ, giảm 9,2% so với tháng trước và giảm 22,6% so với cùng kỳ;
- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội những ngày trước Tết cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Vụ Đông Xuân là vụ sản xuất chính trong năm, chiếm tỷ trọng lớn về giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm của tỉnh (khoảng 56,3%) và cũng là vụ sản xuất có nhiều khó khăn: lũ lụt muộn đầu vụ, lạnh giai đoạn đòng trỗ, các loại sâu, bệnh nhất là chuột, rầy nâu, thường phát sinh gây hại nặng làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Vì vậy các ngành, các địa phương phải nỗ lực quyết tâm tập trung chỉ

đạo ngay từ đầu vụ phân đấu giành thắng lợi vụ sản xuất Đông Xuân 2022-2023, làm tiền đề thắng lợi cho các vụ tiếp theo trong năm 2023.

1.1. Nông nghiệp

Ngành Nông nghiệp tiếp tục có các giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng cận có giá trị kinh tế cao. Do biến đổi khí hậu nên khả năng thời tiết vụ Đông Xuân năm nay diễn biến phức tạp, không theo quy luật nhiều năm, khó dự báo, gây bất lợi đối với sản xuất: Từ đầu vụ đến nay, mưa kéo dài liên tục làm cho việc xuống giống các cây trồng cận chưa đạt kế hoạch, thấp hơn so với cùng kỳ và diện tích lúa bị ngập từ ngày 07 - 09/01/2023 là 1.722 ha.

Tính đến ngày 12/01/2023, Vụ Đông Xuân 2022 -2023 toàn tỉnh đã gieo sạ được 45.890 ha, đạt 97,5% so với kế hoạch và tăng 0,3% (+158 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chưa gieo sạ khoảng 1.223 ha, tập trung các huyện, thị xã, thành phố: Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước.

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cận: Ngô 1.035 ha, đạt 43,9% so với kế hoạch, giảm 31,5% (-475 ha) so với cùng kỳ; cây lạc 4.296 ha, đạt 49,9% so với kế hoạch, tăng 27,2% (+919 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 2.692 ha, đạt 45,6% so với kế hoạch, tăng 23,9% (+520 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 731 ha, đạt 75,7% so với kế hoạch, giảm 16,7% (-147 ha) so với cùng kỳ. Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cận vụ Đông Xuân 2022-2023.

Hiện nay, dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát; tuy nhiên, tính chất phức tạp của bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn, dịch bệnh dễ dàng phát triển mạnh và trên diện rộng, tình hình bùng phát dịch trở lại là rất cao.

Về số đầu con, trong tháng 01/2023, số lượng đàn trâu đạt 17.290 con, giảm 0,7% (-126 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 302.754 con, tăng 1,6% (+4.912 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.398 con, giảm 1,8% (-44 con) so cùng kỳ.

Tổng đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) của tỉnh ước tính đạt 653.782 con, giảm 0,9% (-5.781 con) so với cùng kỳ năm trước. Giá cả thịt lợn hơi xuất chuồng đang ở mức 50.000 - 52.000 đồng/kg tùy theo giống lợn, giảm 3.000 đồng/kg (-5,5%) so với tháng trước; mức giá này người chăn nuôi không có lãi, khả năng lỗ rất cao, nên chưa kích thích người chăn nuôi tái đàn, nhất là trên những mô hình chăn nuôi lớn.

Đàn gia cầm: Ước tính tổng đàn gia cầm toàn tỉnh có khoảng 9.136 nghìn con, tăng 3,3% (+293,7 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 7.156 nghìn con, tăng 4,4% (+303,7 nghìn con) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng 01/2023 ước đạt 11.202,1 tấn, tăng 5,9% (+622,1 tấn), thịt bò hơi xuất chuồng đạt 3.665 tấn, tăng 1,4% (+50 tấn), thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 146,8 tấn, giảm 0,9% (-1,4 tấn); gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 2.358 tấn, tăng 8,1% (+175,7 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng đạt 1.938 tấn, tăng 8,7% (+155,6 tấn) so với cùng kỳ.

1.2. Lâm nghiệp

Kế hoạch năm 2023, trồng rừng tập trung 8.780 ha (*trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 160 ha; Trồng rừng sản xuất 8.620 ha*). Hiện nay các chủ rừng đang ráo riết thuê các đơn vị tư vấn thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2023.

Ước tính tháng 01/2023 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 44.590 m³, tăng 3,5% (+1.488 m³) so với cùng kỳ; toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu giấy.

- Ước tổng số củi khai thác tháng 01/2023 đạt 30.997 ster, tăng 0,8% (+245 ster) so với cùng kỳ, lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: bạch đàn, keo,...

Trong tháng, không xảy ra vụ cháy; bằng cùng kỳ năm ngoái và không xảy ra vụ phá rừng, giảm 2 vụ so với cùng kỳ và giảm 0,2 ha so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Tháng 01/2023, thời tiết thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản, nhưng là tháng cận Tết Nguyên đán nên số lượng thuyền viên tham gia hoạt động khai thác thiếu hụt trầm trọng, một số tàu thuyền phải nằm bờ do không đủ thuyền viên để đi biển. Vì vậy, số lượng tàu cá hoạt động khai thác giảm đáng kể so với cùng kỳ (*vì tháng 01/2023 là tháng Chạp và có Tết Nguyên đán nên nhiều thuyền viên, cũng như tàu cá nghỉ ở nhà đón Tết*).

Tại vùng đầm nuôi tôm chưa có hộ nào thả tôm, các hộ nuôi trồng thủy sản hiện đang triển khai thực hiện việc gia cố, nạo vét, vệ sinh cải tạo ao đầm để chuẩn bị thả giống nuôi vụ 1 năm 2023 khi điều kiện thích hợp và theo lịch của Chi cục Thủy sản Bình Định.

Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2023 ước đạt 15.959,5 tấn, giảm 18% (-3.511,6 tấn) so cùng kỳ. Trong đó: sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 15.939,1 tấn, giảm 18,1% (-3.511 tấn) so với cùng kỳ. Riêng khai thác cá ngừ đại dương năm nay do ảnh hưởng không khí lạnh và trùng với tháng Chạp và Tết Nguyên đán, nên sản lượng thấp hơn so với cùng kỳ, ước đạt 1.169,5 tấn, giảm 13,4%

(-181,3 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 01 ước đạt 20,4 tấn, giảm 2,9% (-0,6 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2022 kinh tế tỉnh Bình Định hồi phục mạnh mẽ và đạt mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay, GRDP tăng 8,57%, trong đó, khu vực công nghiệp đóng góp 1,82 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung, trở thành động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Năm 2023, dự báo sẽ có nhiều thách thức đối với hoạt động sản xuất công nghiệp như tác động của lạm phát lan rộng trên toàn cầu, diễn biến phức tạp gây đứt gãy chuỗi cung ứng từ cuộc xung đột Nga – Ukraine...

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 giảm 11,03% do nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, số ngày sản xuất trong tháng 01/2023 ít hơn tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 18,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 12,46%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 4,56%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 5,72%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2023 có sự tăng trưởng nhẹ so cùng kỳ, tăng 2,92%. Cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 22,60% do nguồn nguyên liệu titan cạn kiệt, hạn chế khai thác, do đó ngành khai thác quặng kim loại giảm 33,30%; ngành khai khoáng khác giảm 16,95%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,93%. Trong đó:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 4,44%. Đơn hàng xuất khẩu thủy sản đang có dấu hiệu suy yếu, giảm mạnh so cùng kỳ như: tôm đông lạnh giảm 73,68% (cùng kỳ, xuất khẩu tôm đạt cao). Do thời gian hoạt động sản xuất trong tháng 1/2023 ít hơn cùng kỳ, sữa và kem cô đặc giảm 28,39%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tăng như: tinh bột sắn tăng 8,24%; thức ăn gia cầm tăng 18,89%;...

- Chỉ số sản xuất đồ uống giảm 3,66%. Trong đó, sản lượng bia đóng chai giảm 18,27%; ở chiều ngược lại, nước có vị hoa quả tăng 21,72%; nước yến tăng 70,62%...

- Sức bật tốt từ hoạt động xuất khẩu của công ty Delta Galil đóng góp lớn vào chỉ số sản xuất ngành may mặc tăng 17,29% so với cùng kỳ.

- Ảnh hưởng của các nền kinh tế thế giới cùng với việc nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão rơi vào giữa tháng 01 đã làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và so với cùng kỳ giảm 10,77%. Trước tình hình đó, ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 9,36%; ngành Dệt giảm 4,10%.

Ngoài ra, một số ngành có chỉ số tăng cao như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 23,07%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 39,69%; Sản xuất hóa chất tăng 73,20%; Sản xuất cao su và plastic tăng 22,72%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,61%. Trong đó, điện sản xuất tăng 7,48%; điện thương phẩm tăng 14,94%, do nhu cầu cao trong tiêu thụ điện đón Xuân Quý Mão năm 2023.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,66%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,69%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 2,38%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động

Do ít đơn hàng, nhiều doanh nghiệp cho công nhân nghỉ sớm và kéo dài qua tháng 2/2023. Do đó:

- *Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2023 so với tháng trước giảm 2,01%. Trong đó giảm hầu hết các ngành chủ lực như: Dệt giảm 8,00%; Sản xuất trang phục giảm 0,53%; Chế biến gỗ giảm 0,71%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,28%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 9,88%;...*

- *Chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2023 so cùng kỳ giảm 6,85%. Trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 32,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,66%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,32%; ngành cung cấp, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm -3,12%.*

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 01 năm 2023 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,44%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 8,74%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,78%.

3. Đầu tư

Bước sang năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tiếp tục ban hành một số quyết định về giao kế hoạch vốn đầu tư công như Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số: 4279/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023, theo đó tổng nguồn vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước là 8.916.830 triệu đồng: bao gồm kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh, vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (vốn trong nước và vốn nước ngoài ODA). Trên cơ sở phân bổ vốn cụ thể, rõ ràng, chi tiết cho từng dự án, các chủ đầu tư có thể căn cứ vào nguồn vốn được phân bổ, lên kế hoạch thực hiện cho từng tháng của năm 2023 được tốt hơn.

Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa

phương quản lý tháng 01 năm 2023 ước đạt 172 tỷ đồng, giảm 0,9% so cùng kỳ; Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 70,9 tỷ đồng, giảm 1,1%, chiếm 41,2% (riêng vốn thu từ quỹ sử dụng đất ước đạt 63,4 tỷ đồng, giảm 3,1%, chiếm 36,9%); vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 46,2 tỷ đồng, giảm 0,6%, chiếm 26,9%; vốn nước ngoài ODA ước đạt 7,9 tỷ đồng, giảm 1,1%, chiếm 4,6%; vốn xố số kiến thiết ước đạt 16 tỷ đồng, giảm 0,5%, chiếm 9,3%; vốn khác ước đạt 31 tỷ đồng, giảm 0,6%, chiếm 18%.

So với kế hoạch năm 2023: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023 đạt 1,9% kế hoạch.

4. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước tính đến 31/01/2023 đạt 91.950 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ và tăng 1,2% so với tháng 12 năm 2022.

Tổng dư nợ cho vay ước tính đến 31/01/2023 đạt 97.100 tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ và tăng 1,1% so với tháng 12 năm 2022.

Ước đến 31/01/2023 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,39% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Tháng 01/2023 là tháng cao điểm chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, nên nhu cầu mua sắm tại các chợ truyền thống, siêu thị và trung tâm thương mại nhộn nhịp và sôi động hơn những tháng trước. Để đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vào dịp Tết, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã chủ động nhập hàng mới, tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng và phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Để tiếp tục thực hiện kế hoạch đã đề ra và trên hết với mục đích kích cầu phát triển du lịch và mua sắm tiêu dùng đặc biệt trong giai đoạn tiêu dùng tăng cao tập trung vào dịp Tết Nguyên đán 2023.

Dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ diễn ra nhiều sự kiện, lễ hội đặc sắc từ ngày 07/01 đến 21/02/2023 thu hút đông đảo nhân dân và du khách tham gia. Vì Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 nằm trọn trong tháng 01/2023, do đó hầu hết các ngành dịch vụ có mức tăng cao so với tháng trước và so cùng kỳ.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm nay các doanh nghiệp chuẩn bị lượng hàng Tết tăng khoảng 15- 30% so với năm ngoái. Các mặt hàng tham gia Chương trình bình ổn giá dịp Tết Nguyên

đán đa dạng và phong phú, nhiều nhóm hàng bình ổn có sản lượng lớn như: thịt gia súc, gia cầm, trứng gia cầm, bánh kẹo Tết, dầu ăn, đường, bột ngọt... cùng với đó, các cơ quan chức năng còn vận động các doanh nghiệp triển khai hàng loạt chương trình kích cầu mua sắm, khuyến mãi tập trung diễn ra liên tục từ nay đến cận Tết Nguyên đán 2023, tạo điều kiện cho đông đảo người tiêu dùng được tiếp cận nguồn hàng với giá cả hợp lý. Ở thời điểm hiện tại, với nhiều chính sách hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là Tháng khuyến mại tập trung quốc gia 2022 (Vietnam Grand Sale 2022), hàng Tết đã sẵn sàng, dồi dào với giá tốt, đảm bảo trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn, người tiêu dùng nào cũng có thể đón một cái Tết đầm ấm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2023 ước đạt 9.223,8 tỷ đồng, tăng 7,7% so với tháng trước, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 7.512,1 tỷ đồng, chiếm 81,4% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 7,5% so với tháng trước và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Đa số các ngành hàng đều tăng, trong đó một số ngành hàng tăng khá như: Hàng lương thực, thực phẩm ước 3.569,5 tỷ đồng, tăng 10,8% so với tháng trước, tăng 5,7% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 47,5%*). Phương tiện đi lại đạt 196,6 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 6,1% so với cùng kỳ; Xăng dầu ước đạt 1.140 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước, tăng 18,6% so với cùng kỳ; Riêng nhóm ngành gỗ và vật liệu xây dựng ước 554,9 tỷ đồng, giảm 1,3% so với tháng trước, tăng 18,0% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2023 ước đạt 1.269,7 tỷ đồng, tăng 10,8% so với tháng trước, tăng 16,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 183,8 tỷ đồng tăng 9,3% so với tháng trước và tăng 77,5% so với cùng kỳ; Dịch vụ ăn uống ước đạt 1.085,9 tỷ đồng, tăng 11,1% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 1/2023 ước đạt 10,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với tháng trước. So với cùng kỳ tăng 93,8%, do tháng cùng kỳ năm trước các doanh nghiệp lữ hành mới hoạt động trở lại sau thời gian dài tạm nghỉ do ảnh hưởng của dịch Covid-19, doanh thu đạt thấp. Số lượt khách du lịch theo tour ước tháng 01/2023 đạt 12.789 lượt, tăng 10,7% so với tháng trước, tăng 56,0% so với cùng kỳ. Ngày khách du lịch theo tour ước đạt 20.241 ngày khách, tăng 10,9% so với tháng trước, tăng 55,0% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 431,6 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 16,0% so cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Kế hoạch xuất khẩu năm 2023 tỉnh Bình Định đạt 1.600 triệu USD, bằng giá trị xuất khẩu năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023 xuất khẩu gặp nhiều khó khăn hơn khi nền kinh tế trên thế giới được dự báo lạm phát cao; kinh tế thế giới nhiều khả năng suy thoái... kéo theo sức mua, tiêu dùng toàn cầu giảm. Doanh nghiệp ngành dệt may đang phải đối đầu với nhu cầu suy giảm, tồn kho cao, chi phí nhân công tăng, lỗ tỷ giá... Các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ xuất khẩu ở Bình Định gặp nhiều khó khăn như đơn hàng sụt giảm, bị hủy, bị giãn thời gian, sản xuất cầm chừng. Nhiều nhà máy chấp nhận thua lỗ lớn bằng cách giảm giá, khuyến mãi để giữ được một phần đơn hàng, giữ việc làm cầm chừng cho công nhân.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2023 ước đạt 184,5 triệu USD, giảm 5,6% so tháng trước và giảm 8,1% so cùng kỳ.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 01/2023 ước đạt 149,2 triệu USD, giảm 5% so tháng trước và giảm 7,8% so cùng kỳ.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong tháng 01/2023, có 08 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; gạo; sản phẩm từ sắt; quặng và khoáng sản khác; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may. Các nhóm hàng xuất khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm sản phẩm từ sắt (+159,4%); Quặng và khoáng sản khác (+35,6%); Gỗ (+8,9%); Các nhóm hàng xuất khẩu giảm mạnh như Hàng thủy sản (-22,5%); Gạo (-14,2%); Sản phẩm từ chất dẻo (-34,5%); Sản phẩm gỗ (-7,9%); Hàng dệt may (-11,8%).

Tháng 01 năm 2023, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 149,2 triệu USD (*xuất khẩu trực tiếp đạt 100%*), đã đến 65 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 21 nước, ước đạt 54,2 triệu USD, chiếm 36,3%; Châu Âu có 25 nước, ước đạt 37,1 triệu USD, chiếm 24,9%; Châu Mỹ có 15 nước, ước đạt 53,5 triệu USD, chiếm 35,9%; Châu Đại Dương có 3 nước, ước đạt 3,9 triệu USD, chiếm 2,6%; Châu Phi có 1 nước, ước đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,3% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 01/2023 ước đạt 35,3 triệu USD, giảm 8% so tháng trước và giảm 9,6% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu trong tháng 01/2023, có 07 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 85,5% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; nguyên phụ liệu dược phẩm; phân bón; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; máy móc thiết bị. Các nhóm hàng nhập

khẩu tăng mạnh so cùng kỳ gồm: thức ăn gia súc và nguyên liệu (+97,6%); nguyên phụ liệu dược phẩm (+43%). Các nhóm hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ gồm: Hàng thủy sản (-42,2%); gỗ và sản phẩm từ gỗ (-32,6%).

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Năm nay, Tết Nguyên đán rơi vào tháng 01 năm 2023, tình hình vận tải hành khách và hàng hóa diễn ra sôi động và nhộn nhịp hơn hẳn so với các tháng còn lại trong năm. Theo thông lệ, nhu cầu đi lại của người dân vào dịp cuối năm và Tết Nguyên đán thường tăng rất cao so với bình thường, đặc biệt là nhu cầu đi lại các tỉnh phía Nam sẽ tăng mạnh vào các ngày trước và sau Tết Nguyên đán. Sở Giao thông vận tải vừa có văn bản yêu cầu các đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh Bình Định phải niêm yết giá cước trên xe theo quy định; không tùy tiện tăng giá cước trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Như mọi năm vận tải hành khách vào những ngày cao điểm cuối năm giá vé tăng thêm phần phụ thu để bù đắp chi phí tăng cao và những chuyến xe rỗng; Giá vé phụ thu năm nay ở các tuyến như: Từ thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, Cần Thơ... về thành phố Quy Nhơn và các huyện, thị xã thuộc tỉnh Bình Định và ngược lại, bắt đầu tính phụ thu từ ngày 07/01/2023 đến hết ngày 06/02/2023 (*tức từ ngày 16 tháng Chạp đến hết ngày 16 tháng Giêng âm lịch*) với mức phụ thu dao động khoảng 30% đến 60% tùy theo từng tuyến đường và tùy theo thời điểm trước Tết, trong Tết và sau Tết.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách tháng 01/2023 ước đạt 3.183,9 nghìn hành khách, tăng 9,5% so với tháng trước, tăng 37,8% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 300,2 triệu HK.km, tăng 8,8% so với tháng trước, tăng 31,4% so với cùng kỳ.

Riêng vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 3.058,2 nghìn hành khách, tăng 9,6% so với tháng trước, tăng 34,2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 299,1 triệu HK.km, tăng 8,8% so với tháng trước, tăng 31,1% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa tháng 01/2023 ước đạt 2.449,3 nghìn tấn, tăng 3,5% so với tháng trước, tăng 3,2% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 366,9 triệu tấn.km, tăng 3,4% so tháng trước, tăng 3,4% so với cùng kỳ, trong đó:

Vận chuyển hàng hóa đường bộ ước đạt 2.440,5 nghìn tấn, tăng 3,5% so với tháng trước, tăng 3,0% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 360,5 triệu tấn.km, tăng 3,3% so tháng trước, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 01 năm 2023 ước đạt 802 nghìn TTQ, giảm 9,2% so với tháng trước, giảm 22,6% so với cùng kỳ. Năm nay Tết Nguyên đán trong tháng 1; do đó, các doanh nghiệp được nghỉ Tết dài ngày, sản lượng hàng hóa thông qua cảng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ và đường thủy tháng 01/2023 ước đạt 735,2 tỷ đồng, tăng 6,1% so tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 134,7 tỷ đồng, tăng 46,5%; vận tải hàng hoá đạt 468,2 tỷ đồng, tăng 3,8%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 132 tỷ đồng, tăng 11,9%; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 65,6% so với cùng kỳ.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 01/2023 là dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên tình hình mua bán hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định trở nên sôi động, nhộn nhịp; tại các siêu thị và chợ nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao so với những ngày bình thường. Các sản phẩm hàng hóa tiêu thụ mạnh trong dịp Tết bao gồm: thực phẩm tươi sống, bánh kẹo, mứt, rượu bia, nước giải khát các loại, hàng may mặc, mũ nón, giày dép. Hàng hóa tiêu dùng đa dạng mẫu mã, giá cả phải chăng, chất lượng đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết cổ truyền của dân tộc. Nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời của Chính phủ, UBND tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu, bình ổn giá cả thị trường nên tình hình thị trường hàng hóa, giá cả trên địa bàn tỉnh Bình Định trước Tết cơ bản tương đối ổn định. Các sở, ban, ngành đã có sự phối hợp trong việc triển khai, giám sát, kiểm tra chặt chẽ giá cả, cung cầu hàng hóa, góp phần ổn định giá cả thị trường, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng đầu cơ, tăng giá; đồng thời chuẩn bị tốt các loại hàng hóa tiêu dùng thiết yếu, đảm bảo cân đối cung cầu, hạn chế lạm phát trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 01 năm 2023 tăng 0,88% so tháng trước; tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng chính, có 10 nhóm có chỉ số tăng so với cùng kỳ: Tăng cao nhất là giáo dục tăng 9,2%; tiếp theo là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,37%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,04%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,8%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,51%; nhóm bưu chính viễn

thông tăng 2,07%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,85%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,83%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,69%; nhóm giao thông tăng 0,53%. Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định.

Nguyên nhân chỉ số CPI tháng 01 năm 2023 tại tỉnh Bình Định tăng 0,88% so tháng trước và tăng 3,57% so cùng kỳ năm 2022 là do tháng 01 là tháng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 nhu cầu tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ của người dân tăng cao, chủ yếu nhóm hàng: đồ uống và thuốc lá; mũ nón, giày dép; hàng ăn và dịch vụ ăn uống; giao thông.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 01 năm 2023 bình quân 5.343 ngàn đồng/chi, tăng 0,43% so với tháng trước, tăng 0,15% so cùng kỳ, do giá vàng thế giới tăng.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 01 năm 2023 là 23.640 VND/USD, giảm 1,93% so tháng trước, tăng 3,33% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục thực hiện kế hoạch triển khai tiêm chủng, tiêm bổ sung và nhắc lại vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng. Theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc đánh giá cấp độ dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định đến ngày 07/01/2023 là cấp 1 – nguy cơ thấp (vùng xanh).

- Bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 164 ca mắc mới, tăng 2.633,3% (+158 ca) so với năm 2022; không có trường hợp tử vong, bằng năm 2022. Không phát hiện ổ dịch sốt xuất huyết.

- Các bệnh tay - chân – miệng; sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella; Bệnh ho gà, bạch hầu; bệnh dại và tiêm phòng dại; bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9: Trong tháng không phát hiện ca mắc mới. Tình hình dịch bệnh khác ổn định.

- Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng không phát sinh ngộ độc thực phẩm.

7.2. Về Giáo dục

Trong tháng 12 năm 2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định đã có Công văn thông báo thời gian nghỉ Tết cổ truyền đối với học sinh, học viên và giáo viên ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh là 12 ngày từ ngày 18 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 29 tháng 01 năm 2023 (tức từ ngày 27 tháng Chạp năm Nhâm Dần đến hết ngày mùng 8 tháng Giêng năm Quý Mão).

Để chuẩn bị cho năm mới, xuân Quý Mão 2023, các trường học, đơn vị, nhà

hào tâm... đã và đang tổ chức các hoạt động chăm lo, hỗ trợ cho học sinh khó khăn có cái Tết ý nghĩa, thiết thực, vui tươi, sum vầy, ấm cúng. Mỗi món quà được trao sẽ giúp các em học sinh cảm nhận được tình yêu thương, sự sẻ chia từ thầy cô, bạn bè và cộng đồng.

7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao

Nhằm thu hút khách du lịch, phục vụ nhu cầu thưởng thức các giá trị văn hóa của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Sở Văn hóa và Thể thao, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức nhiều hoạt động, lễ hội trước, trong và sau Tết. Cụ thể như: Lễ hội mai vàng tại Thị xã An Nhơn; Khai trương cụm biểu tượng linh vật tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, Thành phố Quy Nhơn; Triển lãm báo Xuân năm 2023 tại thư viện tỉnh Bình Định; Chương trình nghệ thuật đường phố; Chương trình nghệ thuật mừng Xuân mới - Pháo hoa; Hội chợ Gò - Trường Úc; Trải nghiệm hoạt động khoa học, công nghệ; Lễ hội kỷ niệm 234 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; Đêm võ đài Bình Định; Hội đánh bài chòi dân gian; Hội thơ Nguyễn Tiêu...

7.4. Tình hình tai nạn giao thông, an ninh trật tự

Trong tháng 01/2023 (từ 15/12/2022 đến 14/01/2023) trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người và bị thương 3 người. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 5 vụ (-38,5%), số người chết tăng 14,3% (+1 người), số người bị thương giảm 78,6% (-11 người) so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 11,1% (-1 vụ), số người chết giảm 11,1% (-1 người), số người bị thương tăng 50% (+1 người).

Trong tháng, các ngành chức năng đã lập biên bản xử lý 3.637 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tước giấy phép lái xe có thời hạn 438 trường hợp, phạt tiền hơn 6,5 tỷ đồng.

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng 01/2023, toàn tỉnh xảy ra 08 vụ vi phạm môi trường (trong đó: 04 vụ vi phạm tiếng ồn, 04 vụ mua bán, khai thác khoáng sản trái phép), giảm 20% (-02 vụ) so với tháng trước, tăng 166,7% (+05 vụ) so với cùng kỳ năm 2022; số vụ vi phạm đã xử lý là 08 vụ, giảm 11,1% (-01 vụ) so với tháng trước, tăng 300% (+06 vụ) so với cùng kỳ năm 2022; xử phạt 70,8 triệu đồng, tăng 348,1% (+55 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 49,9% (-70,4 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2022.

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng 01 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 đợt mưa lớn từ ngày 06/01/2023 đến ngày 09/01/2023 đã gây ngập úng khoảng 1.722 ha lúa

Đông Xuân (Thành phố Quy Nhơn 516 ha, huyện Phù Mỹ 45 ha, huyện Phù Cát 524 ha, Thị xã Hoài Nhơn 37 ha, huyện Tuy Phước 600 ha), bằng tháng trước và giảm 50% (- 01 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Ước giá trị thiệt hại 3.444 triệu đồng.

c. Công tác an sinh xã hội

Nhân dịp Tết Nguyên đán cổ truyền Quý Mão năm 2023, tỉnh Bình Định đã tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống của các gia đình chính sách người có công, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, các bệnh nhân nặng có hoàn cảnh khó khăn đang điều trị tại bệnh viện; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn... Cụ thể:

- Đi thăm và tặng quà đối tượng người có công với cách mạng, tổng cộng trên 108.186 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 32,303 tỷ đồng, gồm quà của Chủ tịch nước, Lãnh đạo Tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng đều tổ chức thăm, tặng quà chúc Tết các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống. Các địa phương đều tiến hành việc tu sửa, trang trí và tổ chức lễ viếng các Nghĩa trang, Đài tưởng niệm liệt sỹ trong dịp Tết.

- Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, các địa phương đã kịp thời cấp tiền trợ cấp bảo trợ xã hội tháng 01/2023 cho 97.912 đối tượng xã hội trước Tết Nguyên đán Quý Mão - 2023, kinh phí thực hiện 61,25 tỷ đồng; Tặng quà đối tượng hộ nghèo nhân dịp Tết, 28.756 suất quà và tiền, tổng trị giá 14,419 tỷ đồng; Tặng quà đối tượng hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp Tết 59.996 suất quà và tiền, tổng trị giá 28,739 tỷ đồng.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các ngành liên quan và các địa phương kiểm tra, tập trung đối tượng lang thang xin ăn vào Cơ sở cai nghiện ma túy tạm quản lý để giữ gìn an ninh, trật tự, mỹ quan đường phố trong những ngày Tết.

d. Tình hình lao động, tiền lương - tiền thưởng tại các doanh nghiệp

Năm 2022, mặc dù nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về đơn hàng nhưng hầu hết các doanh nghiệp thực hiện tốt việc trả lương cho người lao động; chưa có tình trạng đình công, lãn công xảy ra trên địa bàn tỉnh, không có doanh nghiệp nợ lương của người lao động. Sơ bộ tình hình lương, thưởng Tết dương lịch và Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023:

- Đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: tiền lương thực trả của người lao động trong năm 2022 bình quân là 10,02 triệu đồng/người/tháng (tăng

6,89% so với năm 2021). Mức thưởng Tết Âm lịch cao nhất là 40 triệu đồng, thấp nhất 500 ngàn đồng.

- Đối với các doanh nghiệp cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước: tiền lương thực trả của người lao động trong năm 2022 bình quân là 9,12 triệu đồng/người/tháng (giảm 12,89% so với năm 2021). Mức thưởng Tết Âm lịch cao nhất là 40 triệu đồng và thấp nhất 500 ngàn đồng.

- Đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh: tiền lương thực trả bình quân ở khu vực này là 7,27 triệu đồng/người/tháng (tăng 15,85% so với năm 2021). Về thưởng Tết Âm lịch, giữa các doanh nghiệp có sự chênh lệch mức thưởng rất lớn. Mức thưởng cao nhất khu vực này là 129 triệu đồng và thấp nhất là 100 ngàn đồng.

- Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: tiền lương thực trả cho người lao động tại khu vực này tăng nhiều so với cùng kỳ với mức lương bình quân là 13,34 triệu đồng (tăng 42,58% so với năm 2021). Mức thưởng Tết cao nhất là 153 triệu đồng, thấp nhất là 300 ngàn đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK – TCTK (đề b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 12 tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	45.732,0	45.890,0	100,3
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	1.510,0	1.035,0	68,5
Cây lạc	3.377,0	4.296,0	127,2
Rau các loại	2.172,0	2.692,0	123,9
Đậu các loại	878,0	731,0	83,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 1 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022	Tháng 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	107,11	88,97	102,92
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	100,49	81,94	77,40
07. Khai thác quặng kim loại	85,76	90,63	66,70
08. Khai khoáng khác	107,28	78,74	83,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,55	87,54	102,93
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	113,37	91,41	104,44
11. Sản xuất đồ uống	107,17	91,94	96,34
13. Dệt	100,75	95,28	95,90
14. Sản xuất trang phục	139,96	85,31	117,29
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,04	84,47	87,94
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,59	82,54	123,07
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	70,83	85,83	90,64
18. In, sao chép bản ghi các loại	159,44	88,65	139,69
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	71,74	74,82	173,20
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	125,41	84,78	109,02
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	186,40	89,47	122,72
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,99	81,45	113,14
24. Sản xuất kim loại	37,67	99,77	91,23
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	65,31	93,02	94,30
27. Sản xuất thiết bị điện	54,35	116,00	96,67
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	44,06	54,02	46,66
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	48,21	74,22	72,40
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	98,29	82,70	89,23
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	166,67	50,00	62,50
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	60,91	99,28	27,99
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,90	104,56	107,61
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	103,90	104,56	107,61
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,29	105,72	103,66
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,41	105,61	104,69
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,45	105,85	102,38

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2022	2023	năm 2022	năm 2022
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	2.982	2.703	90,64	66,71
Đá xây dựng khác	M3	135.018	108.333	80,24	79,48
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.166	1.894	87,44	112,60
Tôm đông lạnh	Tấn	49	45	91,84	26,32
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.484	3.110	125,20	71,61
Tinh bột sắn	Tấn	14.028	10.411	74,22	108,24
Thức ăn cho gia súc	Tấn	136.242	124.919	91,69	101,60
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	44.763	37.714	84,25	118,89
Bia đóng chai	1000 lít	4.331	3.950	91,20	81,73
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.360	1.305	95,96	116,94
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.420	1.412	99,44	121,72
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.944	2.300	78,13	170,62
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	360	343	95,28	96,08
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.779	5.093	75,13	121,52
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	569	490	86,12	117,22
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	4.395	3.500	79,64	79,78
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	59	50	84,75	87,72
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	206.212	168.665	81,79	131,23
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.976	2.555	85,85	90,63
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.640	1.450	88,41	139,16
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	100,00	200,00
Ôxy	Tấn	127	93	73,23	73,81
Titan ôxít	Tấn	186	150	80,65	103,45
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6.323	4.700	74,33	188,76
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	708	609	86,02	117,12

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023	
		tháng 12	tháng 01	so với (%)	
		năm	năm	tháng 12	cùng kỳ
		2022	2023	năm 2022	năm 2022
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.521.172	2.468.842	97,92	75,54
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.618	13.345	98,00	70,98
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	23	20	86,96	100,00
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	661	608	91,98	107,23
Tấm, phiến, màng, lò và dải khò bằng plastic loại xốp	Tấn	186	161	86,56	156,31
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	10.206	7.560	74,07	84,76
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	3.501	2.547	72,75	184,03
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	27.553	21.883	79,42	125,97
Đá ốp lát	M2	295.446	244.627	82,80	109,14
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	105	90	85,71	73,17
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	28	31	110,71	110,71
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.536	1.097	71,42	49,75
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	4.826	4.263	88,33	65,51
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	20.786	20.000	96,22	158,88
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	27	32	118,52	96,97
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	6	6	100,00	42,86
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	26	11	42,31	50,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	773.455	621.862	80,40	88,55
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	386.001	320.836	83,12	89,76
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	37.580	35.000	93,13	64,19
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	13.496	7.000	51,87	47,39
Hương cây	1000 thẻ	12	6	50,00	66,67
Điện sản xuất	Triệu KWh	217	230	105,99	107,48
Điện thương phẩm	Triệu KWh	189	200	105,82	114,94
Nước uống được	1000 m3	2.602	2.748	105,61	104,69

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 01 năm 2023 so với tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
TOÀN NGÀNH	97,99	93,15
Phân theo ngành công nghiệp cấp I		
Khai khoáng	100,39	67,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,91	93,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	101,32
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,79	96,88
Phân theo ngành công nghiệp cấp II		
Khai thác quặng kim loại	100,00	49,33
Khai khoáng khác	100,60	84,99
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,94	101,66
Sản xuất đồ uống	100,00	106,80
Dệt	92,00	95,84
Sản xuất trang phục	99,47	104,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,85	113,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,29	100,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,72	79,79
In, sao chép bản ghi các loại	100,92	102,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,37	109,17
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	104,03
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	44,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,52	97,37
Sản xuất kim loại	100,00	67,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,90	93,75
Sản xuất thiết bị điện	100,00	71,43
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	77,61
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	102,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,12	84,26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	101,32
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,44	98,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	95,88
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
Doanh nghiệp Nhà nước	99,90	99,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,71	91,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,26	102,78

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 1 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
			Kế hoạch năm 2023 (%)	Cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1.442.532	171.983	1,9	99,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	950.688	131.934	2,4	99,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	156.331	55.735	1,6	99,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	129.001	49.333	1,6	96,3
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	290.123	33.901	2,0	99,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	45.416	7.915	4,6	98,9
- Xổ số kiến thiết	18.597	16.028	13,4	99,5
- Vốn khác	440.221	18.355	13,6	99,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	425.436	23.299	0,7	97,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	250.556	9.561	0,4	96,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	217.336	8.566	0,3	99,0
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	139.440	6.450	0,9	97,1
- Vốn khác	35.440	7.288	-	98,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	66.408	16.750	-	99,0
- Vốn cân đối ngân sách xã	26.881	5.587	-	98,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.805	5.494	-	99,1
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.866	5.865	-	99,0
- Vốn khác	30.661	5.298	-	99,3

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2023	Ước tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	91.950	101,2	112,1
2. Tổng dư nợ cho vay	97.100	101,1	105,1
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,39	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	8.566.054,3	9.223.799,3	100,0	107,7	109,9
Phân theo ngành kinh tế					
Thương nghiệp	6.991.260,3	7.512.146,3	81,4	107,5	108,5
Khách sạn, nhà hàng	1.145.612,0	1.269.663,0	13,8	110,8	116,6
Du lịch lữ hành	9.241,0	10.360,0	0,1	112,1	193,8
Dịch vụ	419.941,0	431.630,0	4,7	102,8	116,0

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	6.991.260,3	7.512.146,3	100,0	107,5	108,5
Lương thực, thực phẩm	3.221.244,6	3.569.524,6	47,5	110,8	105,7
Hàng may mặc	368.608,2	388.338,2	5,2	105,4	104,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	822.226,8	869.806,8	11,6	105,8	105,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	66.785,2	65.569,6	0,9	98,2	97,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	562.203,8	554.903,8	7,4	98,7	118,0
Ô tô các loại	30.223,3	28.285,5	0,4	93,6	139,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	188.592,5	196.561,8	2,6	104,2	106,1
Xăng, dầu các loại	1.063.521,8	1.140.035,8	15,2	107,2	118,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	168.335,6	176.653,3	2,3	104,9	113,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	131.231,2	134.353,7	1,8	102,4	103,1
Hàng hóa khác	258.066,2	272.260,9	3,6	105,5	106,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.221,1	115.852,3	1,5	105,1	105,0

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 01 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.145.612,0	1.269.663,0	110,8	116,6
Dịch vụ lưu trú	168.245,0	183.808,0	109,3	177,5
Dịch vụ ăn uống	977.367,0	1.085.855,0	111,1	110,2
Du lịch lữ hành	9.241,0	10.360,0	112,1	193,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	419.941,0	431.630,0	102,8	116,0

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG TRỊ GIÁ	156.943	149.156	100,0	95,0	92,2
Kinh tế Nhà nước	4.511	3.600	2,4	79,8	85,8
Kinh tế tư nhân	127.789	131.991	88,5	103,3	92,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	24.643	13.565	9,1	55,0	92,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thuỷ sản	6.017	9.937	6,7	165,1	77,5
Gạo	4.511	3.600	2,4	79,8	85,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	9.450	8.880	6,0	94,0	259,4
Quặng và khoáng sản khác	3.273	3.947	2,6	120,6	135,6
Sản phẩm từ chất dẻo	17.537	17.045	11,4	97,2	65,5
Gỗ	25.454	19.592	13,1	77,0	108,9
Sản phẩm gỗ	59.419	56.179	37,7	94,5	92,1
Hàng dệt, may	28.987	27.936	18,7	96,4	88,2
Giày dép các loại	319	105	0,1	32,9	19,4
Sản phẩm từ sắt thép	208	100	0,1	48,1	68,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	150	-	-	-	-
Hàng hoá khác	1.618	1.835	1,2	113,4	188,2

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG TRỊ GIÁ	38.369	35.290	100,0	92,0	90,4
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	26.572	25.423	72,0	95,7	83,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.797	9.867	28,0	83,6	115,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu					
Hàng thuỷ sản	5.631	6.053	17,1	107,5	57,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	6.917	6.040	17,1	87,3	197,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	3.172	2.489	7,1	78,5	143,0
Phân bón	3.440	451	1,3	13,1	-
Cao su	1.595	-	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.572	3.746	10,6	145,6	67,4
Vải các loại	4.022	5.051	14,3	125,6	98,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.328	6.055	17,2	113,6	92,8
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	85	50	0,1	58,8	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.820	4.025	11,4	142,7	104,9
Hàng hoá khác	2.787	1.330	3,8	47,7	69,1

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 01 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2023 so với			Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,28	103,57	100,88	103,57
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,33	105,04	101,63	105,04
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực	119,55	103,70	101,67	103,70
Thực phẩm	116,94	106,29	102,43	106,29
Ăn uống ngoài gia đình	130,73	103,03	100,09	103,03
Đồ uống và thuốc lá	111,36	106,37	102,67	106,37
May mặc, mũ nón, giày dép	109,40	103,80	101,47	103,80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,56	101,85	99,89	101,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,83	101,83	100,25	101,83
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,23	100,53	101,49	100,53
Bưu chính viễn thông	100,29	102,07	100,53	102,07
Giáo dục	110,86	109,20	100,26	109,20
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ giáo dục	111,11	110,22	100,00	110,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,21	103,51	100,10	103,51
Hàng hoá và dịch vụ khác	104,36	100,69	100,32	100,69
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,56	100,15	100,43	100,15
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,50	103,33	98,07	103,33

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát tháng 01 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
TỔNG SỐ	692.866,3	735.191,9	-	106,1	111,2
<i>Vận tải hành khách</i>	121.536,8	134.731,8	100,0	110,9	146,5
Đường bộ	120.224,9	133.297,5	98,9	110,9	145,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.311,9	1.434,3	1,1	109,3	418,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	447.369,9	468.205,8	100,0	104,7	103,8
Đường bộ	445.853,5	466.612,2	99,7	104,7	103,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.516,4	1.593,6	0,3	105,1	316,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	123.728,9	132.007,8	100,0	106,7	111,9
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	230,7	246,5	100,0	106,8	165,6

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 01 năm 2023

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023		Ước tính tháng 01 năm 2023 so với (%)	
		Khối lượng	Cơ cấu (%)	Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.907,6	3.183,9	100,0	109,5	137,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.791,4	3.058,2	96,1	109,6	134,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	116,2	125,7	3,9	108,2	389,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	276.070,3	300.248,1	100,0	108,8	131,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	275.015,9	299.105,6	99,6	108,8	131,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.054,4	1.142,5	0,4	108,4	383,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.365,8	2.449,3	100,0	103,5	103,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.357,4	2.440,5	99,6	103,5	103,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,4	8,8	0,4	104,9	291,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	354.952,0	366.888,0	100,0	103,4	103,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	348.867,5	360.523,5	98,3	103,3	102,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.084,5	6.364,5	1,7	104,6	288,1
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	883,6	802,0	100,0	90,8	77,4

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 so với (%)	
			Tháng 12 năm 2022	Cùng kỳ năm 2022
1. Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	61,5	88,9
Đường bộ	"	8	61,5	88,9
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	8	114,3	88,9
Đường bộ	"	8	114,3	88,9
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	21,4	150,0
Đường bộ	"	3	21,4	150,0
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	8	80,0	266,7
Số vụ đã xử lý	"	8	88,9	400,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	70,8	448,1	50,1

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 01/2023 tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/01/2023

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 01/2023 tính từ ngày 19/12/2022 đến ngày 18/01/2023